

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp - CTCP

Ngày 31/12/2025	4,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.8%	-	-

DT thuần Q4/25
510
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 46.0 9.8%
YoY: ▲ 15.0 2.9%

LN thuần Q4/25
8.04
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.45 124%
YoY: ▲ 3.63 82.3%

LN sau thuế Q4/25
9.24
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.43 229%
YoY: ▲ 7.47 422%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
4.2%
YoY: +/-▲ 1.0%

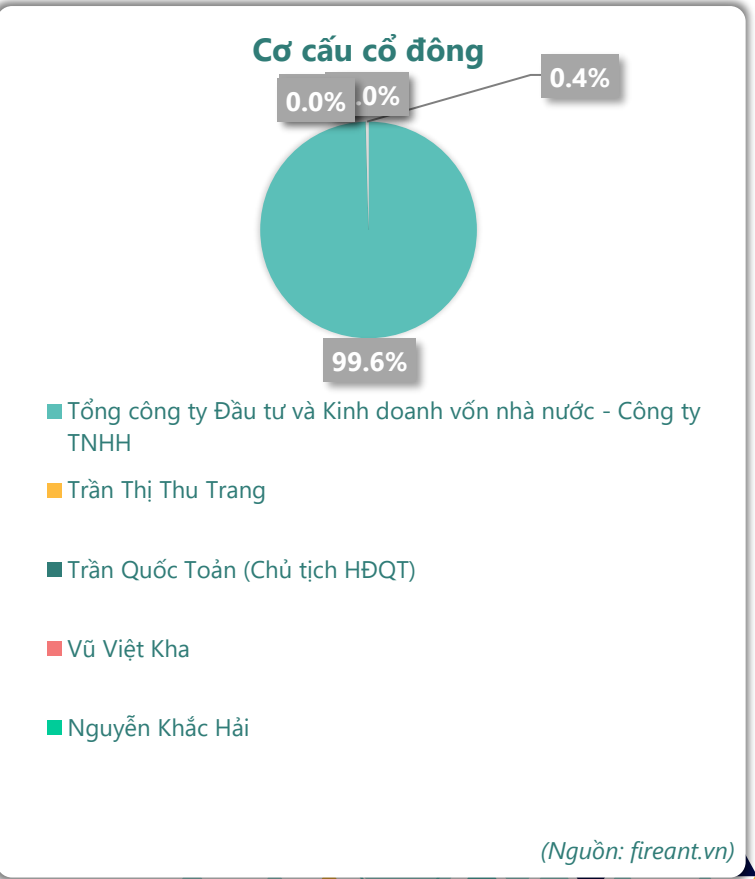
ROE 2025
1.0%
YoY: +/-▲ 0.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,000 - 8,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	568
Số lượng CPLH (CP)	141,991,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	330
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.59)
EPS	102
P/E	39.3

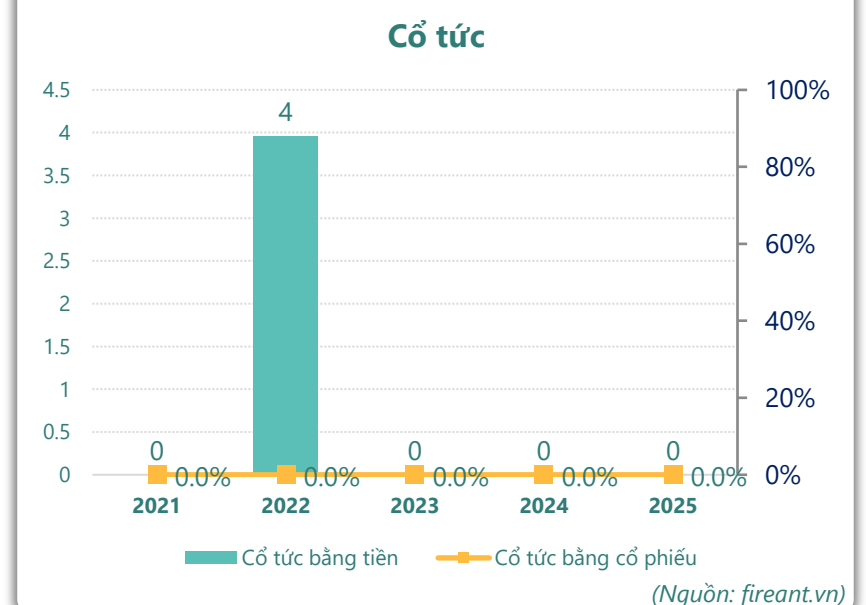
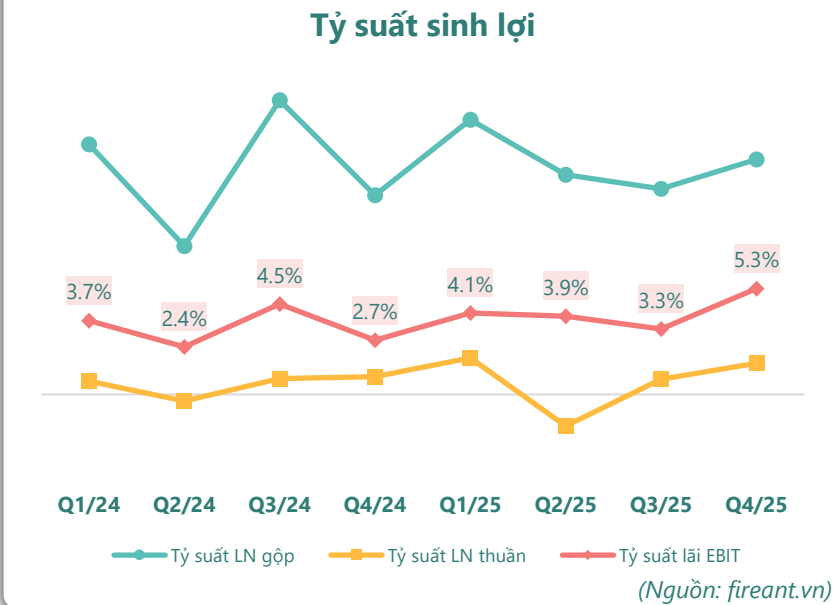
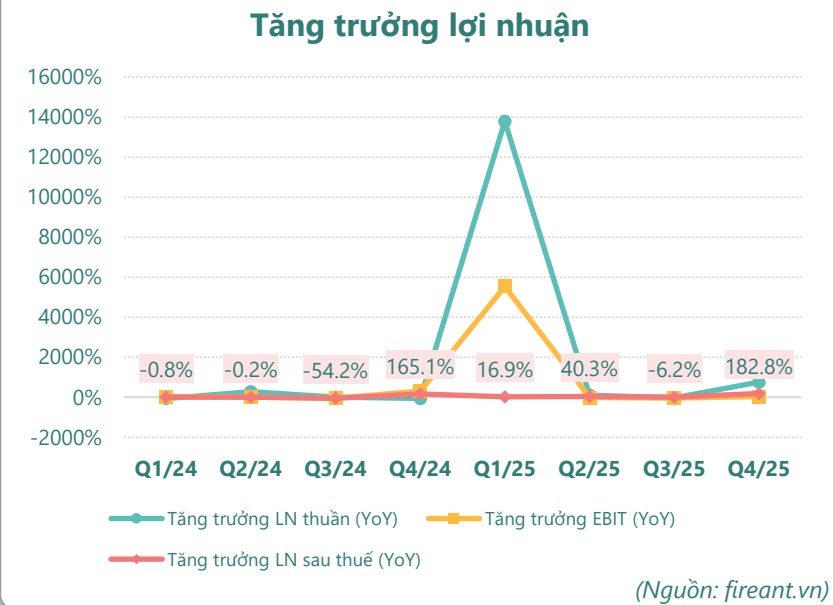
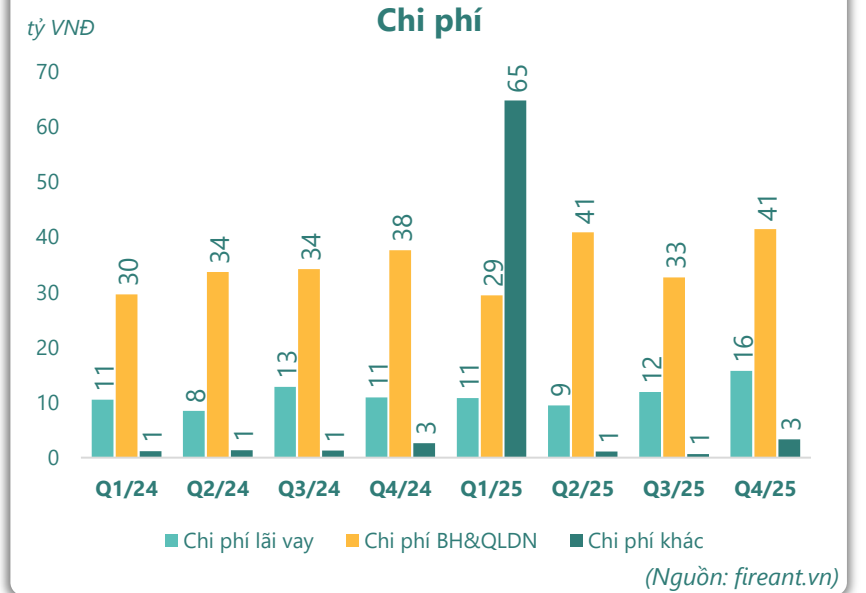
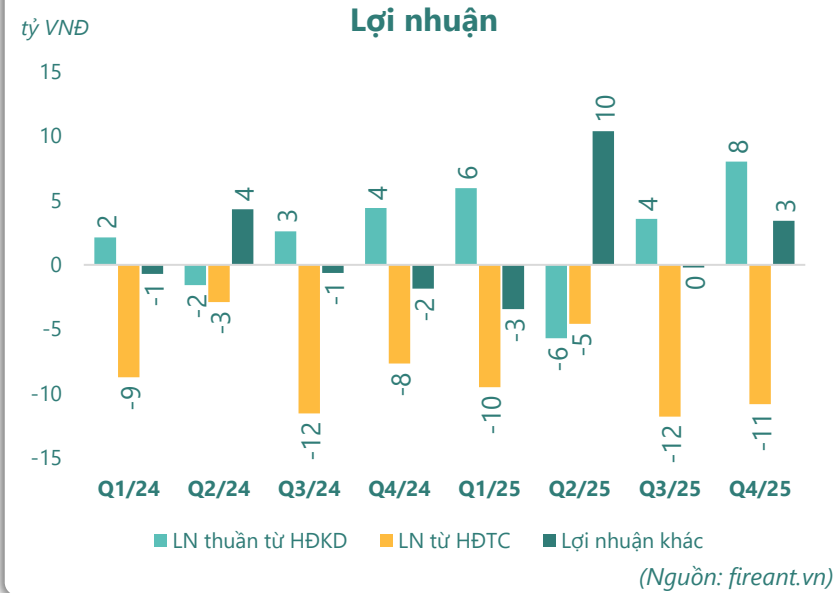
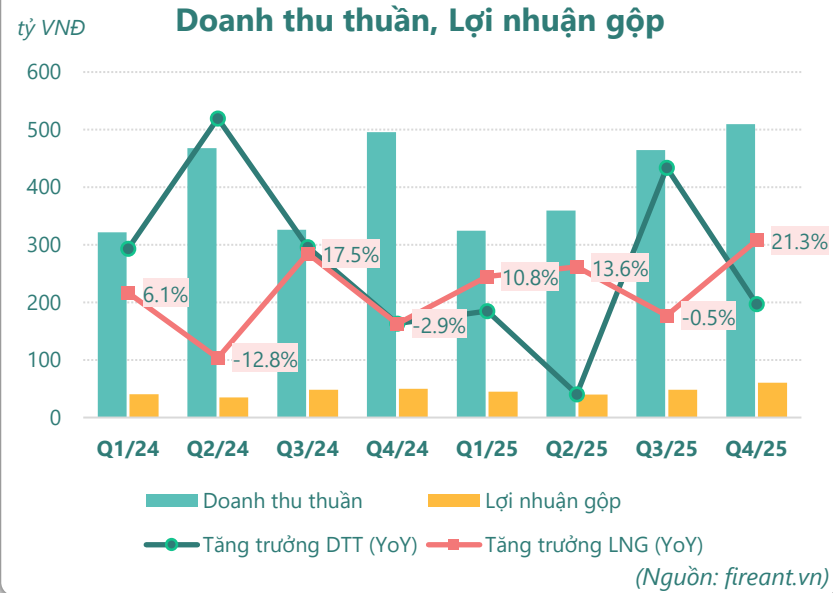
DT thuần 2025
1,657
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 43.0 2.7%

LN thuần 2025
11.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.00 50.4%

LN sau thuế 2025
18.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.4 138%



KẾT QUẢ KINH DOANH

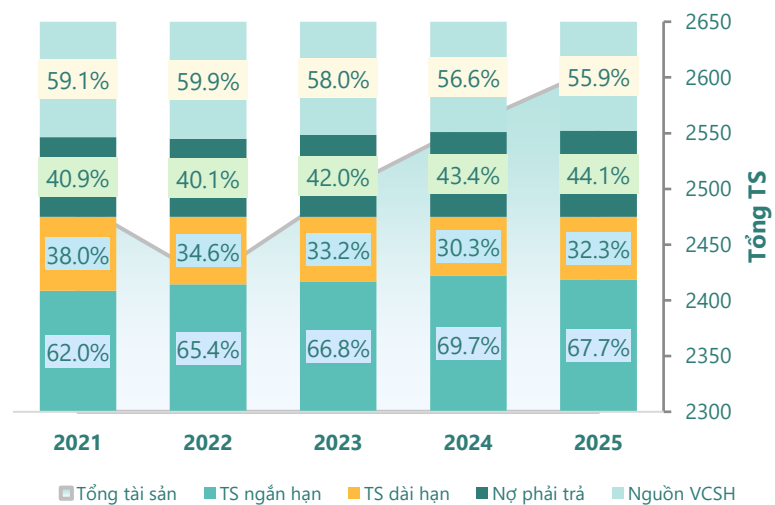




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

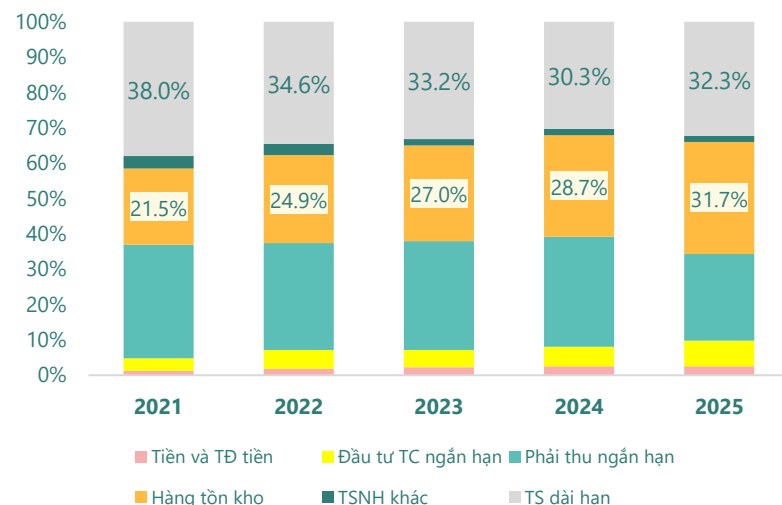
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

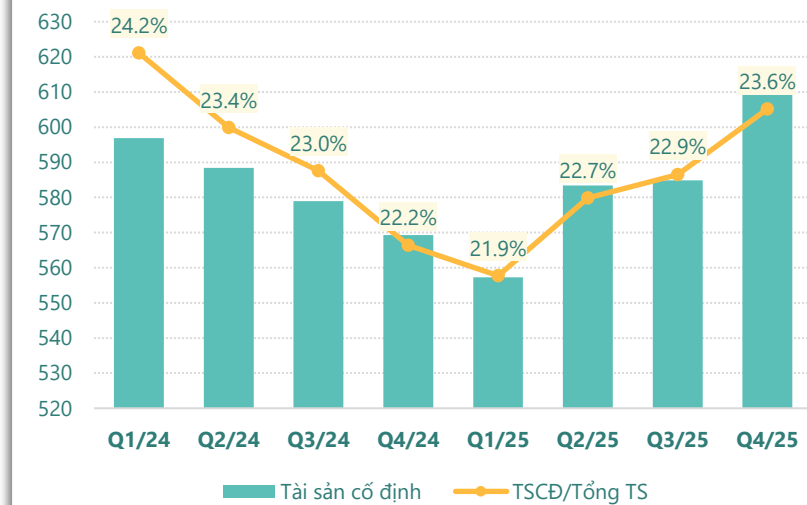
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

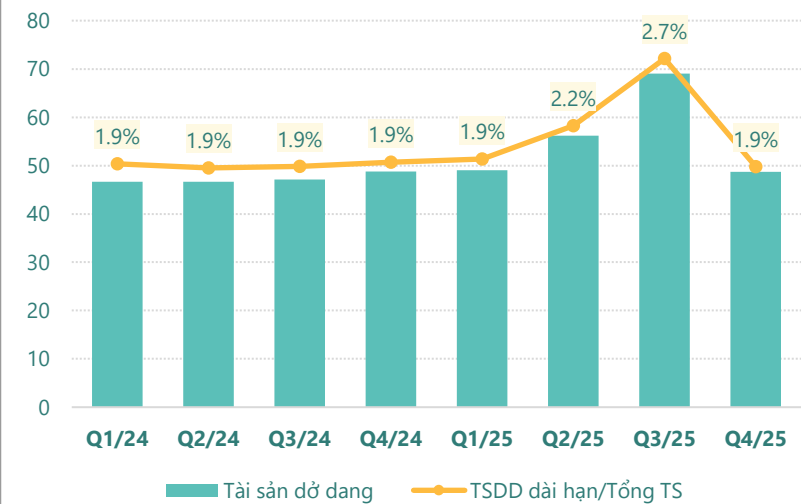
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

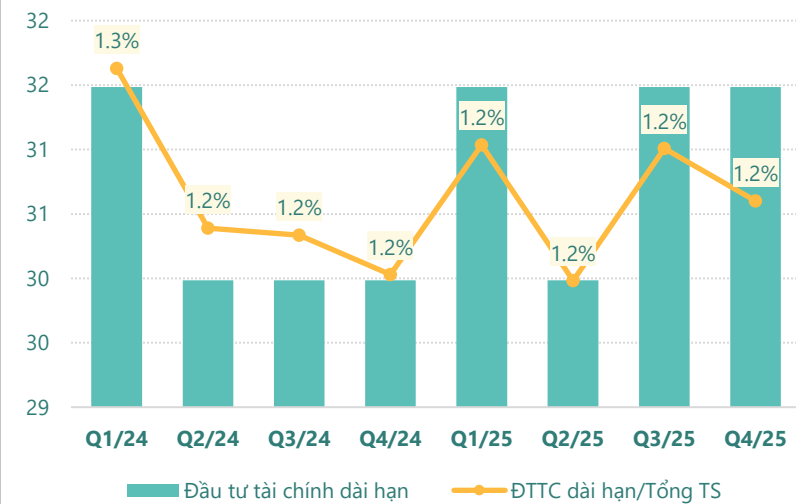
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

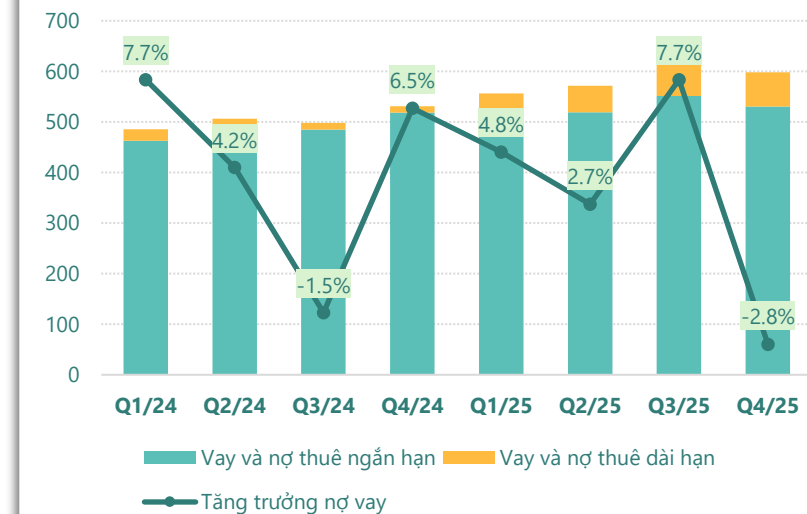
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

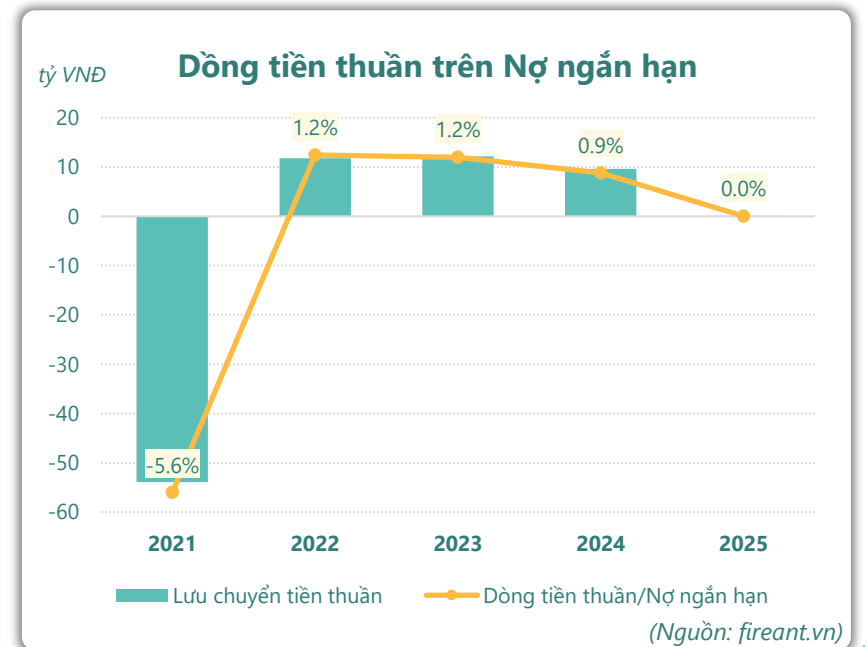
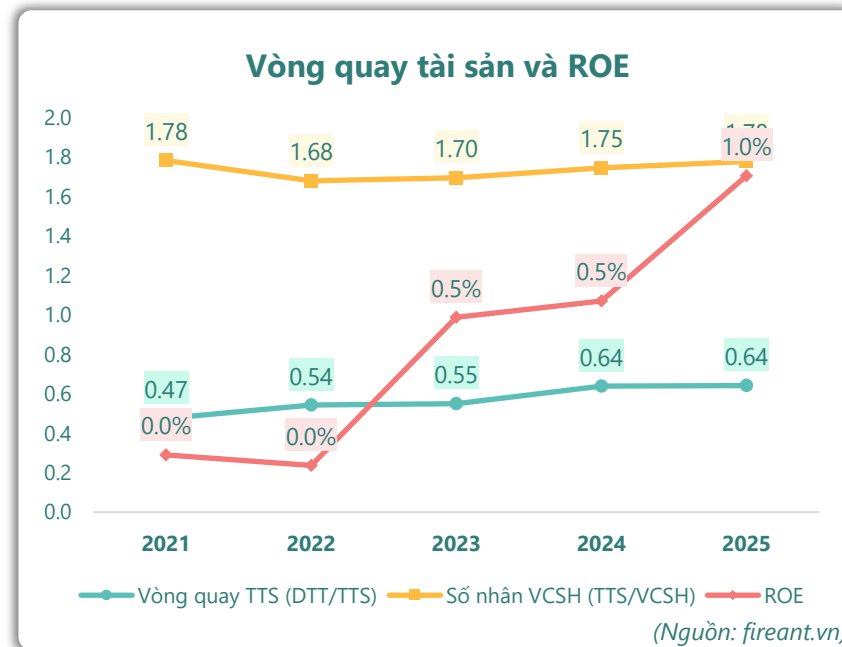
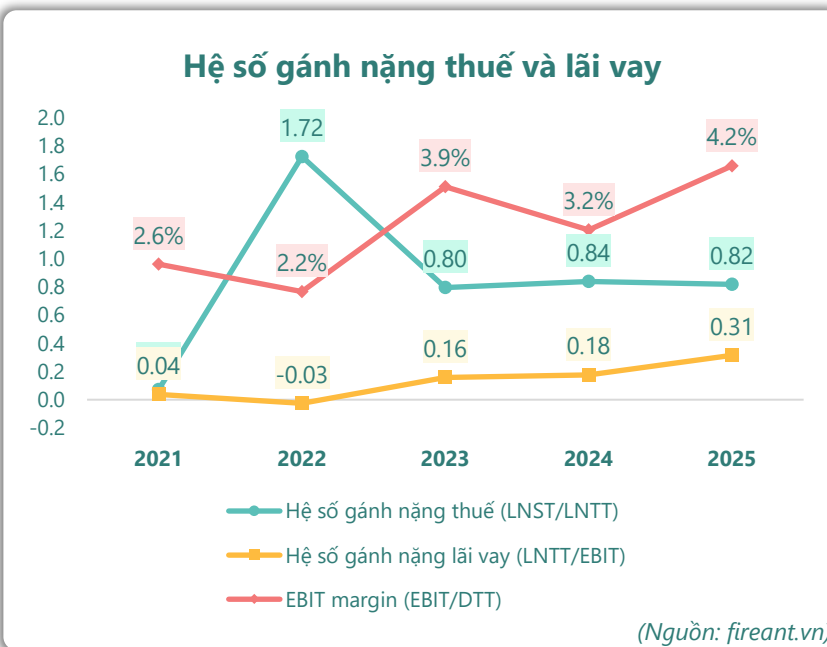
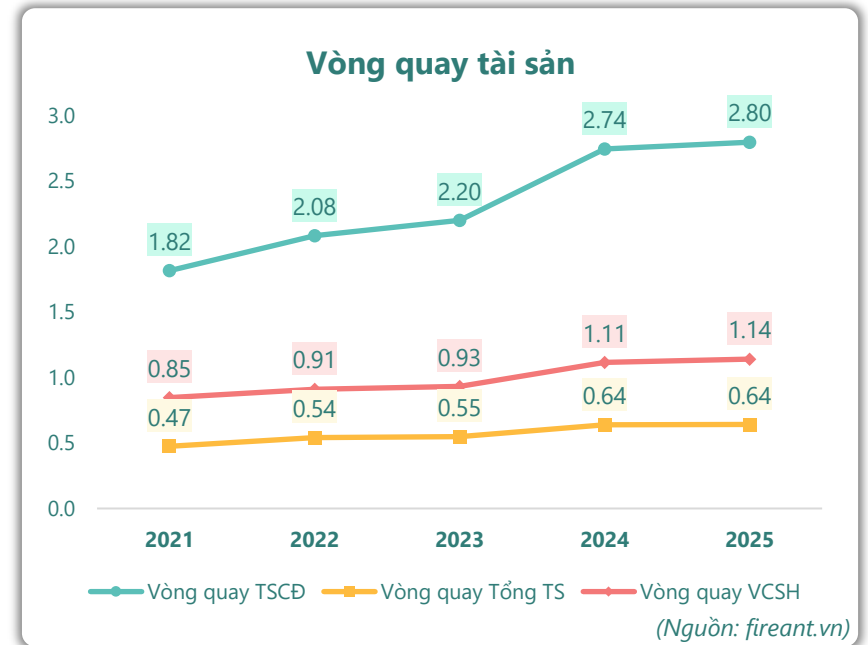
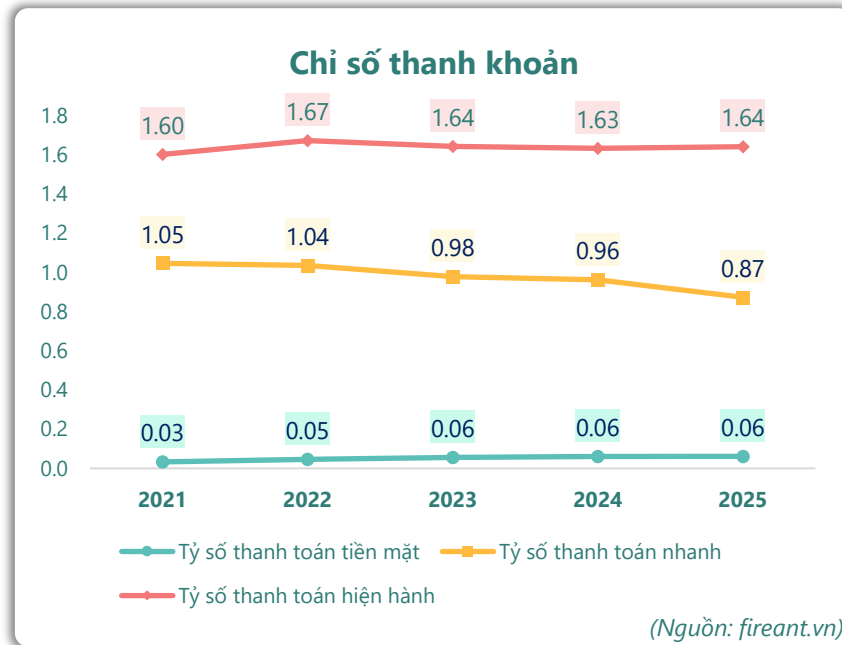
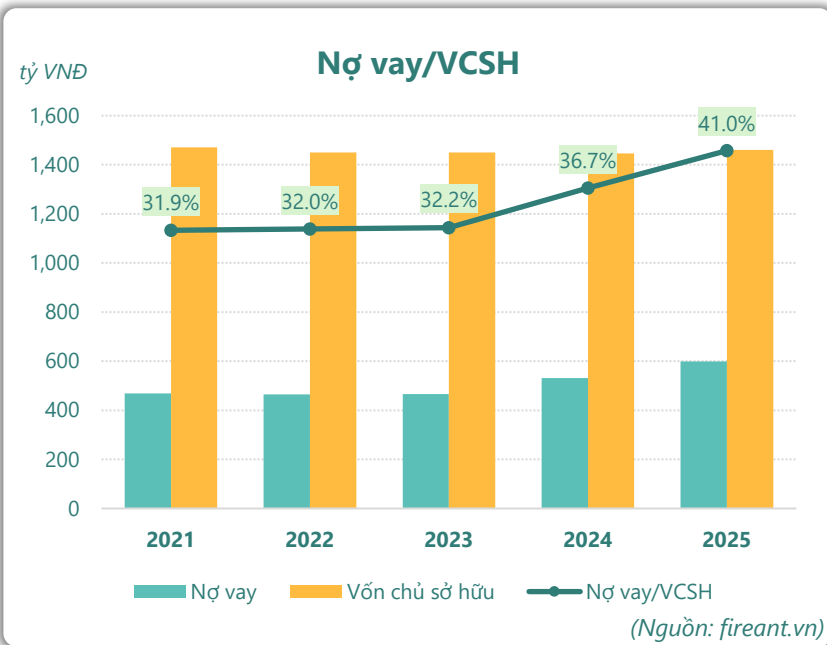
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	510	495	2.9%	1,657	1,614	2.7%
Giá vốn hàng bán	449	446	0.7%	1,464	1,446	1.2%
Lợi nhuận gộp	60.4	49.8	21.2%	193	168	15.2%
Doanh thu HĐTC	5.47	3.55	54.0%	12.6	17.4	-27.3%
Chi phí TC	16.3	11.2	45.6%	49.4	43.1	14.4%
Chi phí lãi vay	15.7	11.0	43.0%	48.0	42.5	12.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	-2.90	3.20	-191%	16.5	13.9	18.3%
Chi phí QLDN	44.4	34.5	28.6%	128	120	6.6%
LN thuần từ HĐKD	8.04	4.41	82.3%	11.9	7.90	50.4%
Lợi nhuận khác	3.42	-1.86	284%	10.2	1.13	803%
LN trước thuế	11.5	2.55	350%	22.0	9.02	144%
Lợi nhuận sau thuế	9.24	1.77	422%	18.0	7.56	138%
LNST của CĐ cty mẹ	6.29	1.78	254%	14.4	7.96	81.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.85	-2.32	-86.8	43.5	2.20	37.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	9.02	-20.1	52.3	9.98	-14.5	-7.24
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.70	24.5	24.7	-57.6	17.2	-21.6
Tiền đầu kỳ	48.0	64.3	65.8	56.0	52.0	57.0
Lưu chuyển tiền thuần	16.2	2.07	-9.86	-4.12	4.93	9.08
Ảnh hưởng tỷ giá	0.11	0.50	0.04	0.17	0.04	0.04
Tiền cuối kỳ	64.3	66.9	56.0	52.0	57.0	66.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,609	2,557	2.0%
Tài sản ngắn hạn	1,767	1,783	-0.9%
Tiền và tương đương tiền	66.1	65.8	0.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	188	141	33.1%
Phải thu ngắn hạn	641	796	-19.5%
Hàng tồn kho	827	733	12.9%
Tài sản ngắn hạn khác	44.5	47.8	-6.8%
Tài sản dài hạn	843	774	8.9%
Phải thu dài hạn	5.01	1.58	217%
Tài sản cố định	616	569	8.1%
Bất động sản đầu tư	25.1	25.6	-2.1%
Tài sản dở dang	48.7	47.7	2.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	31.5	31.5	0.0%
Tài sản dài hạn khác	117	97.7	19.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,150	1,111	3.5%
Nợ ngắn hạn	1,076	1,092	-1.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	530	519	2.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	240	286	-16.0%
Nợ dài hạn	73.6	18.6	296%
Vay và nợ thuê dài hạn	68.0	12.3	451%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,460	1,446	0.9%
Vốn chủ sở hữu	1,460	1,446	0.9%
Vốn điều lệ	1,419	1,419	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0.07	-100%

(Nguồn: fireant.vn)

